

5

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 928/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

Hà Nội, tháng 05 năm 2021

Số: 928/QĐ-ĐHLN-ĐT

Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học hệ chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 5420/QĐ-BNN-TCCB ngày 27/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 27/2019/TT-BGDĐT ngày 30/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định nội dung chính ghi trên văn bằng và phụ lục văn bằng giáo dục đại học;

Căn cứ Biên bản số 927/BB-ĐHLN-ĐT ngày 25/5/2021 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường về việc họp nghiệm thu chương trình đào tạo đại học hệ chính quy;

Theo đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường, Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH

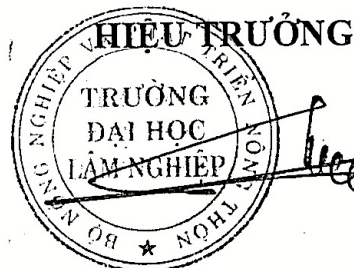
Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo Đại học cho các ngành học tại Trường Đại học Lâm nghiệp (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Chương trình đào tạo Đại học ban hành tại Điều 1 được áp dụng chính thức tại Trường Đại học Lâm nghiệp kể từ Khóa 66 trở đi.

Điều 3. Trưởng các đơn vị trong Trường và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hiệu trưởng;
- Chủ tịch Hội đồng trường;
- Các Phó Hiệu trưởng;
- Phân hiệu tại tỉnh Đồng Nai, Gia Lai;
- Lưu: VT, ĐT.



GS.TS. Trần Văn Chứ

DANH SÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Quyết định số 928/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 25/5/2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

TT	Chương trình đào tạo	
	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh
1	Cử nhân Công nghệ chế biến lâm sản	Bachelor of Wood Technology
2	Kỹ sư Công nghệ chế biến lâm sản	Engineer of Wood Technology
3	Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Engineer of Mechatronics Engineering Technology
4	Cử nhân Thiết kế nội thất	Bachelor of Interior Design
5	Cử nhân Lâm sinh	Bachelor of Silviculture
6	Kỹ sư Lâm sinh	Engineer of Silviculture
7	Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật ô tô	Engineer of Automotive Engineering Technology
8	Kỹ sư Kỹ thuật cơ khí	Engineer of Mechanical Engineering
9	Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng	Engineer of Civil Engineering
10	Cử nhân Công nghệ sinh học	Bachelor of Biotechnology
11	Bác sỹ Thú y	Veterinary
12	Cử nhân Kế toán	Bachelor of Accounting
13	Cử nhân Quản trị kinh doanh	Bachelor of Business Management
14	Cử nhân Kinh tế	Bachelor of Economics
15	Cử nhân Công tác xã hội	Bachelor of Social Work
16	Kiến trúc cảnh quan (kiến trúc sư)	Landscape Architecture (The Degree of Architect)
17	Cử nhân Bất động sản	Bachelor of Real Estate
18	Cử nhân Quản lý đất đai	Bachelor of Land Management
19	Kỹ sư Quản lý đất đai	Engineer of Land Management
20	Kỹ sư Khoa học cây trồng	Engineer of Crops Science
21	Kỹ sư Quản lý tài nguyên rừng	Engineer of Forest Resources Management
22	Cử nhân Quản lý tài nguyên và môi trường	Bachelor of Management of Natural Resources and Environment
23	Cử nhân Du lịch sinh thái	Bachelor of Eco-Tourism
24	Cử nhân Bảo vệ thực vật	Bachelor of Plant Protection
25	Kỹ sư bảo vệ thực vật	Engineer of Plant Protection

MỤC LỤC

TT	Tên chương trình đào tạo	Trình độ đào tạo	Trang
1.	Ngành Kế toán	Cử nhân	1
2.	Ngành Kinh tế	Cử nhân	10
3.	Ngành Quản trị kinh doanh	Cử nhân	19
4.	Ngành Công tác xã hội	Cử nhân	26
5.	Ngành Quản lý đất đai	Cử nhân	33
6.	Ngành Quản lý đất đai	Kỹ sư	42
7.	Ngành Khoa học cây trồng	Cử nhân + Kỹ sư	51
8.	Ngành Bất động sản	Cử nhân	59
9.	Ngành Lâm sinh	Cử nhân	66
10.	Ngành Lâm sinh	Kỹ sư	72
11.	Ngành Quản lý tài nguyên rừng	Kỹ sư	79
12.	Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường	Cử nhân	88
13.	Ngành Du lịch sinh thái	Cử nhân	97
14.	Ngành Công nghệ chế biến lâm sản	Cử nhân	106
15.	Ngành Công nghệ chế biến lâm sản	Kỹ sư	113
16.	Ngành Thiết kế nội thất	Cử nhân	120
17.	Ngành Kiến trúc cảnh quan	Kiến trúc sư	126
18.	Ngành Công nghệ sinh học	Cử nhân	134
19.	Ngành Thú y	Bác sĩ Thú y	142
20.	Ngành Kỹ thuật cơ khí	Kỹ sư	149
21.	Ngành Kỹ thuật xây dựng	Kỹ sư	156
22.	Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ sư	163
23.	Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô	Kỹ sư	169
24.	Ngành Bảo vệ thực vật	Cử nhân	176
25.	Ngành Bảo vệ thực vật	Kỹ sư	183

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH THIẾT KẾ NỘI THẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 928/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 25 tháng 5 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

Chương trình (Programme):	Cử nhân Thiết kế nội thất (Bachelor of Interior Design)
Trình độ đào tạo (Level of Education):	Đại học (Undergraduate)
Ngành đào tạo (Major):	Thiết kế Nội thất (Interior Design)
Mã ngành đào tạo (Code):	7580108
Loại hình đào tạo (Type of Education):	Chính quy (Full-Time)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Cử nhân thiết kế nội thất có kiến thức tổng hợp về khoa học kỹ thuật và mỹ thuật và xã hội nhân văn; có năng lực thiết kế và kỹ năng mềm phù hợp; có thái độ nghề nghiệp tốt đáp ứng nhu cầu xã hội về nhân lực trong lĩnh vực thiết kế, thi công công trình nội thất, thiết kế, chế tạo sản phẩm nội thất.

1.2. Mục tiêu cụ thể

MT1: Về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm: đạt chuẩn đầu ra theo quy định tại Thông tư 07/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

MT2: Trình độ ngoại ngữ và tin học: đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và tin học theo quy định hiện hành của Trường Đại học Lâm nghiệp.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

CDR1: Hiểu biết đại cương về lý luận chính trị, về khoa học xã hội và nhân văn, nghệ thuật;

CDR2: Vận dụng được các kiến thức cơ bản về mỹ thuật và kiến trúc: vẽ mỹ thuật trong kiến trúc và nội thất, về cơ sở tạo hình, về cơ sở mỹ thuật công nghiệp, tạo dáng sản phẩm công nghiệp, về cơ sở kiến trúc và môi trường vật lý kiến trúc,... vào thiết kế nội thất;

CDR3: Vận dụng được kiến thức cơ bản về vẽ kỹ thuật, về vật liệu nội thất, về Ergonomics trong thiết kế nội thất;

CDR4: Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về nguyên lý thiết kế nội thất, nắm vững phương pháp luận về thiết kế nội thất; về nội dung, phương pháp thiết kế và trình bày biểu đạt đồ án, hồ sơ thiết kế nội thất;

CDR5: Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về thiết kế nội thất nhà ở, nội thất công trình công cộng; về thiết kế thi công và tổ chức, giám sát thi công công trình nội thất;

CDR6: Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về thiết kế sản phẩm nội thất; về công nghệ, nguyên liệu và quá trình gia công sản phẩm nội thất trong công việc;

CDR7: Hiểu biết những kiến thức cập nhật về kinh doanh và khởi nghiệp, về khoa học kỹ thuật tiên tiến, hiện đại trong lĩnh vực của ngành và liên ngành.

2.2. Kỹ năng

CDR8: Đọc hiểu được các loại bản vẽ kỹ thuật trong lĩnh vực kiến trúc nội thất và gia công chế tạo sản phẩm nội thất;

CDR9: Sử dụng thành thạo các phần mềm hỗ trợ thiết kế 2D và 3D thông dụng trong lĩnh vực thiết kế nội thất;

CDR10: Tổ chức và trực tiếp tham gia khảo sát hiện trường, thu thập thông tin làm căn cứ thiết kế;

CDR11: Độc lập thiết kế hay tham gia bất cứ công đoạn nào của quá trình thiết kế không gian nội thất, từ thiết kế ý tưởng (concept) tới thiết kế kỹ thuật, tính toán khối lượng và hoàn thiện hồ sơ thiết kế...;

CDR12: Thiết kế được sản phẩm nội thất hoàn chỉnh, từ tạo dáng sản phẩm đến bóc tách chi tiết, thiết kế công nghệ gia công, chế tạo sản phẩm...;

CDR13: Lập kế hoạch, tổ chức và hướng dẫn thi công công trình nội thất, sản xuất sản phẩm nội thất theo thiết kế;

CDR14: Tổ chức giám sát hay trực tiếp tham gia giám sát quá trình thi công công trình và sản xuất sản phẩm nội thất;

CDR15: Tổ chức và thực hiện được các hoạt động nghiên cứu, tư vấn thiết kế và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực thiết kế sản phẩm và nội thất;

CDR16: Giao tiếp xã hội và làm việc nhóm, sử dụng ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CDR17: Có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong lĩnh vực chuyên môn;

CDR18: Đủ năng lực và điều kiện để học tập tiếp lên các bậc học cao hơn trong lĩnh vực thiết kế nội thất và những lĩnh vực liên quan khác;

CDR19: Có trách nhiệm nghiêm túc trong công việc, có đạo đức, tác phong nghề nghiệp và thái độ phục vụ tốt.

2.4. Về ngoại ngữ và tin học

CDR20: Chuẩn đầu ra Tiếng Anh tương đương TOEIC 450 (theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp).

CDR21: Theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp).

2.5. Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp

Vị trí việc làm	Nơi làm việc
Cán bộ quản lý dự án, tổ chức thi công, giám sát thi công	- Các công ty kiến trúc và nội thất; - Các công ty sản xuất đồ gỗ nội thất; - Các cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng và phát triển đô thị.
Cán bộ giảng dạy, nghiên cứu, chuyên gia công nghệ	- Các trường đại học, cao đẳng và viện nghiên cứu; - Các doanh nghiệp có hoạt động đào tạo, nghiên cứu phát triển sản phẩm.
Nhân viên thiết kế nội thất	- Các công ty kiến trúc và nội thất.

Nhân viên thiết kế sản phẩm nội thất	- Các công ty, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh đồ nội thất.
Nhân viên tư vấn, hỗ trợ và chăm sóc khách hàng, marketing	- Các công ty kiến trúc và nội thất, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh đồ nội thất; - Các công ty bất động sản.
Cán bộ quản lý sản xuất, vận hành máy gia công điều khiển số	- Các nhà máy sản xuất đồ nội thất bằng công nghệ tự động hoặc bán tự động.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 130 tín chỉ.

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường Đại học Lâm nghiệp.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

Thời gian đào tạo 4 năm theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

7. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc kiến thức

TT	Khối kiến thức, học phần	Khối lượng (tín chỉ)	Ghi chú
I.	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	38	Không tính GDTC và GDQP
1.1.	Các học phần bắt buộc theo quy định	21	
1.2.	Các học phần của Trường	13	
1.3.	Các học phần tự chọn	4	
1.4.	Giáo dục thể chất	3	Theo quy định
1.5.	Giáo dục quốc phòng	11	
II.	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	92	
2.1.	Kiến thức cơ sở ngành	20	
2.1.1.	<i>Các học phần bắt buộc</i>	14	
2.1.2.	<i>Các học phần tự chọn</i>	6	
2.2.	Kiến thức ngành và chuyên ngành	37	
2.2.1.	<i>Các học phần bắt buộc</i>	27	
2.2.2.	<i>Các học phần tự chọn</i>	10	
2.3.	Kiến thức bổ trợ	10	
2.3.1.	<i>Các học phần bắt buộc</i>	6	
2.3.2.	<i>Các học phần tự chọn</i>	4	
2.4.	Học kỳ doanh nghiệp	15	
2.5.	Khóa luận tốt nghiệp	10	
	Tổng số tín chỉ	130	

7.2. Nội dung chương trình

TT	Tên học phần	TC	Thời lượng								HP tiên quyết
			Lý thuyết		Bài tập/ TL		Đồ án /BTL		TN/ TH		
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	
1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		38									
1.1	Các học phần bắt buộc	21									
1	Triết học Mác - Lênin	3	31	31	14	28					
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	21	21	9	18					
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18					
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	21	9	18					
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	21	9	18					
6	Tiếng Anh 1	3	30	30	15	30					
7	Tiếng Anh 2	3	30	30	15	30					
8	Tin học đại cương	2	20	20					10	20	
9	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10					
1.2	Các học phần của Trường	13									
1	Mỹ học	2	20	20	10	20					
2	Luật xa gần	3	30	30					15	30	
3	Hình họa đen trắng	4	15	15	15	30			30	60	
4	Hình họa màu	4	15	15	15	30			30	60	
1.3	Các học phần tự chọn	4/8									
1	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành nội thất	2	25	25	5	10					
2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	20	20	10	20					
3	Lịch sử Mỹ thuật	2	20	20	10	20					
4	Tâm lý học đại cương	2	30	30							
1.4	Giáo dục thể chất		Theo quy định của Bộ GD&ĐT								
1.5	Giáo dục Quốc phòng		Theo quy định của Bộ GD&ĐT								
2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		92									
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	20									
2.1.1	Kiến thức bắt buộc	14									
1	Vẽ kỹ thuật trong TKNT	2	15	15					15	30	
2	Cơ sở tạo hình	4	10	10	50	100					
3	Vật liệu nội thất	3	30	30	5	10			10	20	
4	Nguyên lý thiết kế nội thất	3	30	30	15	30					

TT	Tên học phần	TC	Thời lượng								HP tiên quyết	
			Lý thuyết		Bài tập/ TL		Đồ án /BTL		TN/ TH			
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
5	Ergonomics trong thiết kế nội thất	2	20	20	10	20						
2.1.2	<i>Kiến thức tự chọn</i>	6/10										
1	Màu sắc trong thiết kế nội thất	2	5	5	25	50						
2	Phong thủy trong thiết kế nội thất	2	20	20	10	20						
3	Thiết kế môi trường vật lý kiến trúc	2	20	20	10	20						
4	Cơ sở kỹ thuật công nghiệp	2	10	10	20	40						
5	Tạo dáng sản phẩm công nghiệp	2	10	10	20	40						
2.2	<i>Kiến thức ngành, chuyên ngành</i>	37										
2.2.1	<i>Kiến thức bắt buộc</i>	27										
1	Công nghệ gia công sản phẩm nội thất	4	30	30	15	30			15	30		
2	Thiết kế sản phẩm nội thất	4	30	30	15	30	15	45				
3	Thiết kế nội thất nhà ở	3	30	30			15	45				
4	Thiết kế nội thất công trình công cộng	4	30	30	15	30	15	45				
5	Đồ án thiết kế sản phẩm nội thất	2	5	5			25	75				
6	Đồ án thiết kế nội thất nhà ở	2	5	5			25	75				
7	Đồ án thiết kế nội thất CT công cộng	2	5	5			25	75				
8	Thiết kế thi công công trình NT	3	20	20	10	20	15	45				
9	Tổ chức thi công công trình nội thất	3	30	30			15	45				
2.2.2	<i>Kiến thức tự chọn (10/26)</i>	10										
1	Quản lý chất lượng trong nội thất	2	20	20	10	20						
2	Sản phẩm mộc truyền thống	2	20	20	10	20						
3	Thiết kế nội thất biệt thự	2	15	15			15	45				
4	Thiết kế nội thất công trình thương nghiệp	2	15	15			15	45				
5	Thiết kế nội thất công trình công sở	2	15	15			15	45				
6	Thiết kế nội thất công trình khách sạn	2	15	15			15	45				
7	Thiết kế nội thất công trình vui chơi, giải trí	2	15	15			15	45				
8	Thiết kế trưng bày triển lãm	2	15	15			15	45				
9	Cây xanh trong thiết kế nội thất	2	30	30								
10	Thiết kế xanh	2	20	20	10	20						

TT	Tên học phần	TC	Thời lượng								HP tiên quyết
			Lý thuyết		Bài tập/ TL		Đồ án /BTL		TN/ TH		
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	
11	Thiết kế tiêu cảnh	2	15	15			15	45			
12	Marketing căn bản	2	15	15	15	30					
13	Khởi sự và tạo lập doanh nghiệp	2	15	15	15	30					
2.3	Kiến thức bổ trợ	10									
2.3.1	Kiến thức bắt buộc	6									
1	Cơ sở kiến trúc	3	30	30			15	45			
2	Tin học chuyên ngành thiết kế nội thất	3	5	5					40	80	
2.3.1	Kiến thức tự chọn	4/8									
1	Tin học nâng cao	2	5	5					25	50	
2	Kỹ thuật xử lý ảnh trong thiết kế nội thất	2	5	5					25	50	
3	Lựa chọn và sử dụng thiết bị gia công gỗ	2	20	20					10	20	
4	Đồ họa CNC	2	20	20					10	20	
2.4	Học kỳ doanh nghiệp	15									
2.4.1	Thực tập 1: cơ sở ngành	3									
2.4.2	Thực tập 2: ngành và chuyên ngành	12									
2.5	Khóa luận tốt nghiệp	10									
Tổng số tín chỉ		130									